

Số: /BC-UBND

Điện Biên, ngày tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO
Tài chính Nhà nước tỉnh Điện Biên năm 2023

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính Nhà nước; Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 1 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC;

Để cung cấp thông tin về tình hình hiện trạng các nguồn lực, nghĩa vụ và tình hình sử dụng các nguồn lực của Nhà nước (tài sản công, nợ công, thu nhập, chi phí, vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các tài sản, nguồn vốn khác của Nhà nước) về tiềm lực tài chính của khu vực tài chính nhà nước. Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, báo cáo tài chính Nhà nước (BCTCNN) năm 2023 như sau:

Phần thứ nhất

TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
TỈNH ĐIỆN BIÊN NĂM 2023

I. Mục đích ý nghĩa

BCTCNN tỉnh được lập cho số liệu năm tài chính 2023. Qua BCTCNN tỉnh, thông tin tài chính nhà nước sẽ được minh bạch, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý tài chính hiện đại, hướng đến phù hợp với thông lệ và chuẩn mực kế toán công quốc tế. Mục tiêu của BCTCNN là cung cấp thông tin về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước của tỉnh. So với báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước, BCTCNN cung cấp bức tranh đầy đủ và toàn diện hơn về tiềm lực tài chính của khu vực tài chính nhà nước, bao gồm thông tin về: Tài sản công, nguồn vốn nhà nước tại doanh nghiệp, nợ công, thu nhập, chi phí, các tài sản và nguồn vốn

khác của nhà nước... Qua đó giúp các nhà quản lý đánh giá hiệu quả chi tiêu công, tăng cường kiểm tra giám sát hoạt động tài chính Nhà nước, phân tích khả năng tài chính của địa phương để đưa ra các giải pháp quản lý sử dụng hiệu quả nguồn lực, quản lý vay nợ, giảm thiểu áp lực chi tiêu và những rủi ro tài chính trong tương lai, giúp duy trì tính ổn định và bền vững, tăng khả năng tín nhiệm của nền tài chính địa phương.

II. Căn cứ pháp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về BCTCNN;

Thông tư 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 về hướng dẫn lập BCTCNN;

Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 1/6/2021 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC;

Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;

Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên;

Thông tư 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã;

Thông tư 79/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công.

Các văn bản hướng dẫn chế độ kế toán khác.

III. Phạm vi Báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh

Theo quy định, số liệu BCTCNN tỉnh được tổng hợp từ Báo cáo cung cấp thông tin của các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước: Đơn vị dự toán cấp I, Ủy ban nhân dân xã/phường; cơ quan quản lý tài sản và nguồn vốn của nhà nước, 6 tổ chức chính trị - xã hội (không tổng hợp thông tin tài chính của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp). Qua đó, phản ánh toàn bộ thông tin tài chính nhà nước có nguồn gốc từ NSNN tỉnh hoặc do tỉnh quản lý.

1. Báo cáo cung cấp thông tin tài chính (CCTTTC) của các đơn vị dự toán (ĐVDT) cấp 1 thuộc ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thị xã, thành phố.

2. Báo cáo CCTTTC của cơ quan quản lý tài chính nhà nước:

- Sở Tài chính; Phòng Tài chính kế hoạch huyện, thị xã, thành phố; Phòng Kinh tế và hạ tầng.

- Kho bạc nhà nước các cấp (KBNN Điện Biên và 09 KBNN huyện, thị xã);

- Cục thuế tỉnh Điện Biên và các Chi cục thuế;

- Cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng của tỉnh: Sở Giao thông và vận tải là cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông

đường bộ; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

- Cơ quan được giao quản lý tài sản cố định đặc thù: Sở Văn hóa thể thao và du lịch; Các Phòng Văn hóa và thông tin.

3. Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2022.

IV. Quy trình lập, gửi Báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh

1. Tiếp nhận Báo cáo CCTTTC

KBNN Điện Biên tiếp nhận đầy đủ Báo cáo CCTTTC của các đơn vị:

- Đơn vị dự toán cấp 1:

+ Trường hợp đơn vị dự toán cấp I không có đơn vị kế toán trực thuộc: Báo cáo tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC.

+ Trường hợp đơn vị dự toán cấp I có đơn vị kế toán trực thuộc: Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC.

+ Đơn vị dự toán cấp I khác theo quy định tại Khoản 5 Điều 5 Thông tư số 133/2018/TT-BTC: Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp (hợp nhất) được lập theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán áp dụng cho đơn vị.

- Sở Tài chính Điện Biên: Cung cấp thông tin về vốn của nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính khác do địa phương quản lý; thông tin về nợ chính quyền địa phương, thông tin về tài sản kết cấu hạ tầng được giao theo dõi, quản lý (nếu có) theo Mẫu số C01/CCTT ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC.

- Cục thuế tỉnh, Chi cục thuế cấp huyện: Cung cấp thông tin tài chính nhà nước năm 2021 liên quan đến các khoản thu thuế và thu nội địa khác được giao quản lý và các khoản thu nội địa vãng lai khác (nếu có);

- Ủy ban nhân dân cấp xã: Lập Báo cáo tài chính xã theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã và gửi KBNN cấp huyện;

- Cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng của tỉnh: Cung cấp số liệu tài sản kết cấu hạ tầng theo Mẫu số C02/CCTT ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC.

- Cơ quan được giao quản lý tài sản cố định đặc thù: Cung cấp số liệu tài sản cố định đặc thù theo Mẫu số C04/CCTT ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC.

- Báo cáo CCTTTC của KBNN huyện, thị xã: Số liệu liên quan đến hoạt động thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 và các thông tin tài chính nhà nước khác giao KBNN cấp huyện, thị xã theo dõi.

2. Kiểm tra Báo cáo CCTTTC

KBNN Điện Biên kiểm tra tính cân đối, hợp lý, hợp lệ trên Báo cáo CCTTTC của các đơn vị như sau:

- Kiểm tra danh mục Báo cáo CCTTTC đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành và đúng mẫu quy định.
- Các số liệu chi tiết phù hợp với các số liệu tổng hợp có liên quan, kiểm tra số liệu trên cùng một báo cáo và giữa các báo cáo với nhau.

3. Lập báo cáo Tài chính nhà nước tỉnh

Báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh được KBNN Điện Biên lập theo biểu mẫu quy định tại Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ và Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính; Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 1/6/2021 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC; lấy ý kiến tham gia của Sở Tài chính vào các nội dung báo cáo và trình Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh; BCTCNN tỉnh năm 2023 được UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh, không qua quy trình thẩm tra, phê duyệt như Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương (theo hướng dẫn tại Công văn số 14165/BTC-KBNN ngày 21/11/2019 của Bộ Tài chính gửi UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

V. Một số nguyên tắc cơ bản lập BCTCNN tỉnh

1. Về cách thức, phương pháp kế toán để tổng hợp BCTCNN

Theo quy định, việc lập các BCTCNN tỉnh không chỉ dựa trên số liệu kế toán thực thu, chi bằng tiền (kế toán tiền mặt), mà còn dựa trên số liệu kế toán theo nguyên tắc doanh thu và chi phí được ghi nhận ngay từ khi khu vực nhà nước phát sinh các quyền và nghĩa vụ tài chính với các đối tượng liên quan (kế toán dồn tích). Ví dụ: Doanh thu từ NSNN bao gồm cả số phải thu NSNN được ghi nhận khi người nộp thuế phát sinh nghĩa vụ phải nộp NSNN theo thông báo của cơ quan thu; Chi phí từ nguồn NSNN bao gồm cả số phải trả của các đơn vị hành chính, sự nghiệp công đối với các nhà cung cấp dịch vụ, được ghi nhận ngay khi cơ quan hành chính, sự nghiệp nhận được hóa đơn của đơn vị cung cấp dịch vụ mà chưa cần thực hiện thực chi trả bằng tiền...

2. Về các nội dung phản ánh trên BCTCNN tỉnh

BCTCNN tỉnh cung cấp thông tin về tình hình tài sản và các nguồn hình thành tài sản tương ứng của khu vực nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh; kết quả hoạt động tài chính nhà nước qua số liệu doanh thu và chi phí tài chính; cung cấp về các luồng tiền thực phát sinh trong kỳ báo cáo. Đây cũng là nội dung mà BCTCNN tỉnh bổ sung các thông tin mà Báo cáo quyết toán NSNN hàng năm chưa cung cấp đầy đủ vì Báo cáo quyết toán NSNN chủ yếu phản ánh các nội dung thu, chi NSNN theo mục lục NSNN (trong đó báo cáo chi NSNN chủ yếu phản ánh theo nội dung chi và theo lĩnh vực, các công trình, dự án) của một năm ngân sách.

Chính vì vậy, số liệu BCTCNN nói chung và BCTCNN tỉnh nói riêng sẽ bổ sung, cung cấp một góc nhìn đầy đủ và toàn diện hơn về tình hình, nguồn lực tài chính nhà nước cho các cơ quan quản lý, nhân dân và các tổ chức, đơn vị quan tâm.

3. Về các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập BCTCNN

- Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện.

- Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản... cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách NN.

- Giao dịch nội bộ giữa các đơn vị dự toán cấp I trong phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh (các khoản phải thu và nợ phải trả, các khoản đầu tư tài chính và nhận đầu tư tài chính, doanh thu và chi phí).

VI. Danh mục Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

Các biểu mẫu báo cáo được xây dựng theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế, bao quát được tất cả các đối tượng Kế toán nhà nước, đảm bảo tính lâu dài và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước ở thời điểm hiện tại cũng như trong tương lai. Bao gồm: (1) Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh; (2) Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh; (3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tỉnh; (4) Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; (5) Danh mục tài sản cố định đặc thù.

Phần thứ hai

NỘI DUNG CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH ĐIỆN BIÊN NĂM 2023

I. VỀ TÌNH HÌNH TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN CỦA TỈNH - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC (PHỤ LỤC I ĐÍNH KÈM)

Báo cáo THPTCNN tỉnh cung cấp toàn bộ thông tin về tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh tại thời điểm 31/12/2023, phản ánh quy mô và nguồn hình thành tài sản khu vực nhà nước của tỉnh.

1. Về tài sản của tỉnh

1.1. Về tổng giá trị tài sản:

Giá trị tài sản thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh tại ngày 31/12/2023 là: 50.162 tỷ đồng, trong đó bao gồm:

Tài sản ngắn hạn: phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác của Nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh có thời hạn sử dụng, luân chuyển hoặc thu hồi từ 12 tháng trở xuống. Tài sản ngắn hạn (Mã số 110) là **7.551** tỷ đồng (chiếm 15,05% giá trị tổng tài sản), bao gồm các khoản mục sau:

Biến động về tài sản ngắn hạn của tỉnh năm 2023

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2022	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Tài sản ngắn hạn					
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.292	83,33%	6.382	-90	-1,41%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	0,08%	0	6	
Các khoản phải thu	1.170	15,50%	853	317	37,16%
Hàng tồn kho	81	1,07%	80	1	1,25%
Cho vay ngắn hạn	0	0%	0	0	0%
Tài sản ngắn hạn khác	2	0,02%	1	1	100%
Tổng cộng	7.551	100%	7.316	235	3,21%

- Tiền và các khoản tương đương tiền (MS 111) đạt **6.292** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 83,33% của tài sản ngắn hạn và 12,54% tổng tài sản nhà nước của tỉnh; giảm 1,41% so với năm 2022.

+ Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2023 của các đơn vị dự toán cấp I là: 817 tỷ đồng, giảm 102 tỷ đồng so với năm 2022.

Đơn vị: tỷ đồng

Đơn vị	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch
Tồn quỹ NSNN tại KBNN các cấp	5.475	5.463	12
Đơn vị dự toán cấp 1	817	919	-102
Tổng	6.292	6.382	-90

- Các khoản phải thu (MS113)¹ là **1.170** tỷ đồng, chiếm 15,50% tài sản ngắn hạn và chiếm 2,33% tổng tài sản nhà nước tỉnh, chủ yếu là các khoản phải thu của các đơn vị dự toán cấp I là: 794 tỷ đồng, trong đó các đơn vị có số phải

¹ Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu các khoản lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước; phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác.

thu lớn như các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế: 316 tỷ đồng; Ban QLDA các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: 172 tỷ đồng; BQL dự án các công trình thành phố: 91 tỷ đồng; Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Nậm Pồ: 70 tỷ đồng;... Còn lại là các khoản phải thu thuộc NSNN như thuế, phí, lệ phí, thu khác: 376 tỷ đồng (chiếm 32,14% các khoản phải thu), tăng 84 tỷ đồng so với năm 2022.

- Hàng tồn kho² (MS 114) là **81** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khá nhỏ (1,07% tài sản ngắn hạn), tăng 1 tỷ đồng tương đương 1,25% so với năm 2022. Hàng tồn kho này chủ yếu là thuốc, vật tư, công cụ, dụng cụ máu, hóa chất, sinh phẩm, dịch truyền... phục vụ khám chữa bệnh cho người bệnh, thuốc tồn kho tại các Bệnh viện, Trung tâm Y Tế trực thuộc Sở Y Tế: 75 tỷ đồng chiếm 92,59% hàng tồn kho.

- Tài sản ngắn hạn khác³ (MS 116): là 2 tỷ đồng chiếm tỷ trọng rất nhỏ 0,02% tài sản ngắn hạn.

1.2. Tài sản dài hạn: phản ánh giá trị hoặc giá trị còn lại của các loại tài sản nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi, sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Giá trị tài sản dài hạn (MS 130) là **42.611** tỷ đồng (chiếm 84,95% giá trị tổng tài sản), bao gồm các khoản mục sau:

Biến động về tài sản dài hạn của tỉnh năm 2023

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2022	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Tài sản dài hạn					
Đầu tư tài chính dài hạn	1.804	4,23%	1.805	-1	-0,06%
<i>Trong đó:</i>					
-Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	1.804	4,23%	1.804	-1	-0,06%
- Vốn góp	0		0		
- Đầu tư tài chính dài hạn khác	0		0		
Cho vay dài hạn	0		0	0	
Xây dựng cơ bản dở dang	5.380	12,63%	4.815	565	11,73%
Tài sản cố định hữu hình	32.916	77,25%	33.464	-548	-1,64%

² phản ánh toàn bộ giá gốc của các loại hàng tồn kho của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo

³ phản ánh tổng giá trị của các tài sản ngắn hạn khác của Nhà nước trên phạm vi tỉnh (không được phân loại là một trong các tài sản ngắn hạn kể trên), có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo

<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản kết cấu hạ tầng	26.628		27.197	-569	-2,09%
- Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	6.288		6.267	21	0,34%
Tài sản cố định vô hình	2.503	5,87%	2.239	264	11,79%
Tài sản dài hạn khác	8	0,02%	8	0	0%
Tổng cộng	42.611	100%	42.331	280	0,66%

- Vốn nhà nước tại doanh nghiệp (MS 132) (đầu tư tài chính dài hạn) là **1.804** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 4,23% của tài sản dài hạn. Theo báo cáo của Sở Tài chính tại Công văn số 174/BC-STC ngày 09/7/2024 về việc cung cấp thông tin tài chính năm 2023, tổng số doanh nghiệp có vốn nhà nước nắm giữ năm 2023 trên địa bàn tỉnh Điện Biên tại thời điểm 31/12/2023 là 8 doanh nghiệp trong đó: số doanh nghiệp do nhà nước giữ 100% vốn điều lệ là 02 doanh nghiệp, số doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ là 04 doanh nghiệp, số doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ là 02 doanh nghiệp (Công ty cổ phần).

Chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang⁴ (MS 136) là **5.380** tỷ đồng tăng 565 tỷ đồng tương đương tăng 11,73% so với năm 2022. Số liệu phát sinh chủ yếu ở các Ban Quản lý dự án là 4.206 tỷ đồng, trong đó Ban QLDA các công trình thành phố Điện Biên phủ 2.549 tỷ đồng ở tại các công trình như: Cải tạo nâng cấp đường Võ Nguyên Giáp thành phố Điện Biên Phủ 195 tỷ đồng, Giải phóng mặt bằng Cảng hàng không Điện Biên 1.100 tỷ đồng, Đường vành đai II Noong Bua (nối tiếp khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC pú tử) hạng mục bổ sung đoạn Tuyến đường Võ Nguyên Giáp đến khu TĐC Noong Bua 490 tỷ đồng...; Sở Công thương tỉnh Điện Biên 396 tỷ, Ban QLDA các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: 502 tỷ đồng; Ban QLDA các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Điện Biên: 574 tỷ đồng...

- Tài sản cố định hữu hình⁵ (MS 137) là 32.916 tỷ đồng, chiếm 77,25% so với tài sản dài hạn và chiếm 65,62% Tổng tài sản. Trong đó:

+ Bất động sản, nhà cửa thiết bị được trang bị cho đơn vị dự toán cấp I quản lý là 6.288 tỷ đồng tăng 21 tỷ đồng so với năm 2022.

+ Số liệu tài sản kết cấu hạ tầng là 26.628 tỷ đồng giảm 569 tỷ đồng so với năm 2022 (tương đương giảm 2,09%).

⁴ Phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh

⁵ phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo và được chi tiết theo: Tài sản kết cấu hạ tầng; Bất động sản, nhà cửa, thiết bị.

- Tài sản cố định vô hình (MS 140) là 2.503 tỷ đồng, tăng 264 tỷ đồng tương đương 11,79% so với năm 2022 (là 2.239 tỷ đồng). Tài sản cố định vô hình của các đơn vị bao gồm: Quyền sử dụng đất, bản quyền, chương trình phần mềm máy tính,....

- Tài sản dài hạn khác (MS 141): 8 tỷ đồng chiếm tỷ trọng nhỏ 0,02% tài sản dài hạn.

2. Về nợ phải trả và nguồn vốn

Tương ứng với giá trị tài sản, BCTCNN tỉnh phản ánh nguồn hình thành các tài sản. Các tài sản được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn của nhà nước (được hình thành và tích lũy qua các năm từ hoạt động thu chi tài chính, ngân sách) và nguồn thặng dư (lũy kế).

2.1. Về nợ phải trả: Giá trị nợ phải trả của tỉnh tại thời điểm 31/12/2023 là **1.995** tỷ đồng, tăng 127 tỷ đồng tương đương tăng 6,80% so với năm 2022, chỉ chiếm 3,98% tổng nợ phải trả và nguồn vốn.

Biến động về nợ phải trả của tỉnh năm 2023

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2022	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Nợ phải trả ngắn hạn	1.858	93,13%	1.799	59	3,28%
Nợ ngắn hạn	1	0,05%	1	0	0%
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.857	93,08%	1.798	59	3,28%
Nợ phải trả dài hạn	137	6,87%	69	68	98,55%
Nợ dài hạn (trong đó 98,45% là nợ chính quyền địa phương tương đương 127 tỷ đồng)	129	6,47%	68	61	89,70%
Các khoản phải trả dài hạn khác	8	0,4%	1	7	700%
Tổng cộng	1.995	100%	1.868	127	6,80%

2.1.1. Về nợ phải trả ngắn hạn

Nợ phải trả ngắn hạn (MS 210) là **1.858** tỷ đồng chiếm tỷ trọng lớn hơn trong cơ cấu Nợ phải trả (chiếm 93.13% giá trị Nợ phải trả), Trong đó:

- Nợ ngắn hạn (MS 211) là 1 tỷ đồng chiếm tỷ trọng rất nhỏ 0,05% tổng Nợ phải trả.

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác (MS 215) là **1.857** tỷ đồng chiếm tỷ trọng 93.08% nợ phải trả là các khoản bệnh nhân đặt cọc, đặt cọc các hợp đồng mua tài sản, trang thiết bị, phí hành nghề y dược, các khoản viện trợ, nợ nhà cung

cấp, người bán thuốc ... của Sở Y tế là 368 tỷ đồng, các quỹ đặc thù của Ủy ban mật trận tổ quốc: 46 tỷ. Ngoài ra còn là các khoản phải trả ngắn hạn cho nhà thầu, trả nợ ứng trước kế hoạch... của các đơn vị như các đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải 42 tỷ đồng; Ban QLDA các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 26 tỷ đồng; Ban QLDA các công trình thành phố Điện Biên Phủ 921 tỷ đồng do trong năm 2023 đơn vị có thực hiện một số dự án lớn như: Dự án GPMB cảng hàng không Điện Biên 386 tỷ đồng, Hạ tầng kỹ thuật khung dọc trục đường 60m là 58 tỷ, Bồi thường GPMB dự án đường từ ngã ba bệnh viện đến ngã tư Tà Lèng (bổ sung đoạn từ N2 đến N20) 15 tỷ đồng, Đường vành đai II Noong Bua (nối tiếp khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tầu) hạng mục bổ sung đoạn tuyến đường Võ Nguyên Giáp đến khu TĐC Noong Bua 65 tỷ đồng...).

2.1.2. Về nợ phải trả dài hạn

Nợ dài hạn (MS 230) là 137 tỷ đồng tương đương 6,87% tổng nợ phải trả. Trong đó nợ của chính quyền địa phương (MS 234) ⁶ là 127 tỷ đồng. Dư nợ chính quyền địa phương năm 2023 tăng so với năm 2022 là 63 tỷ đồng do trong năm vay để đầu tư dự án “Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển KT-XH tỉnh Điện Biên và các dự án đang triển khai tiếp tục nhận nợ trong năm”.

2.1.3. Đánh giá chung

Tổng công nợ của tỉnh là **1.995** tỷ đồng so với tổng tài sản của tỉnh là **50.162** tỷ đồng, tương đương 3,98% chiếm tỷ lệ rất nhỏ tổng tài sản của tỉnh.

2.2. Về nguồn vốn

Nguồn vốn của nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh tại ngày 31/12/2023 đạt **48.167** tỷ đồng, chiếm 96,02% tổng nợ phải trả và nguồn vốn.

Biến động về nguồn vốn của tỉnh năm 2023

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2022	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Nguồn vốn hình thành tài sản	3.621	7,52%	7.117	-3.496	-49,12%
Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	44.262	91,89%	40.418	3.844	9,51%
Nguồn vốn khác	284	0,59%	244	40	16,39%
Tổng cộng	48.167	100%	47.779	388	0,81%

- Nguồn vốn hình thành tài sản là **3.621** tỷ đồng, chiếm 7,52% tổng nguồn vốn, phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ được trang bị hoặc giao quản lý cho các

⁶ Số dư nợ chính quyền địa phương 127 tỷ KBNN Điện Biên căn cứ vào số Báo cáo của Sở Tài chính tỉnh Điện Biên tại Công văn số 154/BC- STC ngày 24/6/2024.

cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước và nguồn vốn kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Thặng dư lũy kế (MS 320) đạt **44.262** tỷ đồng (chiếm 91,89% tổng nguồn vốn), phản ánh kết quả hoạt động thu chi tài chính, ngân sách được hình thành, tích lũy qua các năm chưa được phân phối, sử dụng. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ số dư đầu kỳ của chỉ tiêu “thặng dư/thâm hụt lũy kế” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu “thặng dư/thâm hụt” trong năm trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính tỉnh cùng kỳ báo cáo. Sau đó, trừ đi tổng các chỉ tiêu: “Phân phối cho các quỹ”, “Kinh phí cải cách tiền lương”, “Phân phối khác” trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của KBNN cấp huyện và trên Báo cáo kết quả hoạt động/Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; chỉ tiêu “Phân phối cho các quỹ”, “Phân phối khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động của BQLDA; số trích quỹ dự trữ tài chính từ kết dư ngân sách địa phương hàng năm trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

- Nguồn vốn khác (MS 330) đạt **284** tỷ đồng (chiếm 0,59% tổng nguồn vốn). Nguồn vốn khác được hình thành từ “Nguồn vốn kinh doanh”, “Các quỹ”, “Tài sản thuần khác”, “Tài sản thuần của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I trong tỉnh; “Các quỹ”, “Tài sản thuần khác” trên Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA .

Tổng nguồn vốn năm 2023 tăng so với năm 2022 là **388** tỷ đồng, tương đương 0,81% tương ứng với giá trị tài sản tăng.

II. VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC 2023 - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC (PHỤ LỤC II ĐÍNH KÈM)

Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước (BCKQHĐTCNN) năm 2023 phản ánh tình hình thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động tài chính của khu vực nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2023. Đối với khu vực nhà nước, báo cáo này chỉ ra sự cân bằng giữa thu nhập (doanh thu) và chi phí trong từng kỳ kế toán của khu vực nhà nước, trong đó tập trung vào hoạt động thu, chi thuộc NSNN và các hoạt động ngoài NSNN của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước.

1. Tổng thu nhập của toàn tỉnh

Năm 2023 tổng thu nhập (MS 30) của tỉnh Điện Biên là **15.033** tỷ đồng, trong đó doanh thu thuộc NSNN (MS 02) chiếm tỷ trọng lớn (94,02% tổng thu nhập), đạt **14.134** tỷ đồng.

Biến động về doanh thu của tỉnh năm 2023*Đơn vị: tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2022	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	14.134	94,02%	12.284	1.850	15,06%
Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	899	5,98%	842	57	6,77%
Tổng cộng	15.033	100%	13.126	1.907	14,53%

1.1. Doanh thu thuộc NSNN

Doanh thu thuộc NSNN đạt 14.134 tỷ đồng trong đó chủ yếu là doanh thu từ thuế (MS 03) đạt **765** tỷ đồng (chiếm 5,41% doanh thu thuộc NSNN) và doanh thu khác (MS 08) đạt **13.249** tỷ đồng (chiếm 93,74% doanh thu thuộc NSNN) chủ yếu thu từ cấp quyền khai thác tài nguyên, khoáng sản, vùng trời, vùng biển, tiền sử dụng đất, tiền cho thuê mặt đất mặt nước, thu khác, ...

Biến động về doanh thu thuộc Ngân sách nhà nước năm 2023*Đơn vị: tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2022	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Doanh thu thuế	765	5,41%	824	-59	-7,16%
Doanh thu phí, lệ phí	111	0,79%	122	-11	-9,02%
Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	5	0,04%	4	1	25%
Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	4	0,03%	4	0	0%
Doanh thu khác	13.249	93,73%	11.330	1.919	16,94%
Tổng cộng	14.134	100%	12.284	1.850	15,06%

Tổng doanh thu thuộc NSNN tăng 1.850 tỷ đồng tương đương 15,06% so với năm 2022 chủ yếu tăng do doanh thu khác tăng.

1.2. Doanh thu không thuộc NSNN

Biến động về doanh thu không thuộc Ngân sách nhà nước năm 2023

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2022	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	750	83,43%	669	81	12,11%
Doanh thu hoạt động khác	149	16,57%	174	-25	-14,37%
Tổng cộng	899	100%	843	56	6,64%

- Tổng doanh thu không thuộc NSNN phát sinh trong năm 2023 của đơn vị sự nghiệp công lập từ nguồn xã hội hóa, từ giá dịch vụ chung, doanh thu từ bán hồ sơ mời thầu... của các ban quản lý là **899** tỷ đồng, chiếm 5,98% tổng thu nhập; so với năm 2022, số thu 2023 tăng 56 tỷ đồng tương ứng 6,64%, chủ yếu do số thu của các đơn vị sự nghiệp (như các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và PTNT, các Ban QLDA, Sở GTVT...).

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ là 750 tỷ đồng, chiếm 83,43% doanh thu không thuộc NSNN. Trong đó các đơn vị thuộc Sở Y tế thu 545 tỷ đồng tương đương 72,67%, bao gồm thu dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu (các loại khám chữa bệnh do bệnh nhân yêu cầu, dịch vụ tiêm vắc xin, các dịch vụ y tế dự phòng ...), thu BHYT, thu dịch vụ xã hội hóa, liên doanh liên kết, thu KCB methadone thu nhà thuốc, khám sức khỏe...; Sở Giáo dục Đào tạo: 40 tỷ đồng; Sở Nông nghiệp và PTNT: 41 tỷ đồng; Sở giao thông vận tải 24 tỷ đồng, Trường cao đẳng nghề 27 tỷ đồng, Phòng GD và ĐT thành phố ĐBP 21 tỷ đồng...

2. Tổng chi phí của tỉnh

2.1. Chi phí từ nguồn NSNN

Năm 2023, tổng chi phí của tỉnh (MS 70) là **11.044** tỷ đồng, chủ yếu là chi phí từ nguồn NSNN (MS 32) đạt **10.313** tỷ đồng (chiếm 93,38% tổng chi phí). Trong đó:

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người (MS 33), đạt **4.546** tỷ đồng (chiếm 44,08% chi phí từ nguồn NSNN) tăng 418 tỷ đồng là do

nâng lương thường xuyên, tuyển mới công chức, viên chức... Các đơn vị có số chi lớn gồm: Sở Giáo dục 311 tỷ đồng; Sở Y tế 426 tỷ đồng, Các Phòng Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn toàn tỉnh 2.393 tỷ đồng, Sở nông nghiệp và PTNT tỉnh Điện Biên 68 tỷ đồng, Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật 38 tỷ đồng, ...

- Chi phí khác đạt **2.746** tỷ đồng (chiếm 26,63% chi phí từ nguồn NSNN).

Biến động chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2023

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2022	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	4.546	44,08%	4.128	418	10,13%
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	745	7,22%	637	108	16,95%
Chi phí hao mòn	2.272	22,03%	1.968	304	15,45%
Chi phí tài chính	4	0,04%	6	-2	-33,33%
Chi phí khác	2.746	26,63%	2.013	733	36,41%
Tổng cộng	10.313	100%	8.752	1.561	17,84%

2.2. Chi phí từ nguồn ngoài NSNN

Biến động chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước năm 2023

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2022	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	567	77,56%	502	65	12,95%
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	59	8,07%	104	-45	-43,27%
Chi phí khấu hao	34	4,65%	30	4	13,33%

Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2022	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Chi phí tài chính	2	0,28%	3	-1	-33,33%
Chi phí khác	69	9,44%	79	-10	-12,66%
Tổng cộng	731	100%	718	13	1,81%

Chi từ nguồn ngoài NSNN năm 2023 là **731** tỷ đồng, tăng 13 tỷ đồng (tương đương 1,81%) so với năm 2022; trong đó:

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người chiếm tỷ trọng 77,56% tổng chi ngoài NSNN. Trong đó Sở Y tế là đơn vị có số chi lớn nhất với 443 tỷ đồng gồm chủ yếu thuốc, vật tư, máu, hóa chất, sinh phẩm dịch truyền... khám chữa bệnh (KCB) cho người bệnh và một phần lương cho bộ phận trực tiếp KCB cho người bệnh.

- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ 59 tỷ đồng chiếm 8,07% tổng chi ngoài NSNN giảm 45 tỷ đồng so với năm 2022 (là 104 tỷ đồng).

- Chi khác là 69 tỷ đồng, chiếm 9,44% tổng chi phí ngoài NSNN giảm 10 tỷ đồng so với năm 2022 (tương đương 12,66%).

2.3. Đánh giá tổng quát

Doanh thu và chi phí của hoạt động ngoài NSNN còn chiếm tỷ trọng nhỏ. Điều này phản ánh các khoản thu chi NSNN vẫn là hoạt động tài chính chủ yếu của nhà nước; mức độ xã hội hóa các khoản thu, chi (sự nghiệp, dịch vụ...) từ khu vực nhà nước còn thấp.

3. Về thặng dư tài chính của tỉnh

Thặng dư tài chính của tỉnh năm 2023 là 3.989 tỷ đồng; tăng 332 tỷ đồng (tương đương 9,08%) so với năm 2022. Cụ thể:

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
Doanh thu thuộc NSNN	14.134	12.284	1.850	15,06%
Chi phí từ nguồn NSNN	10.313	8.752	1.561	17,84%

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
Thặng dư trong NSNN	3.821	3.532	289	8,18%
Doanh thu không thuộc NSNN	899	843	56	6,64%
Chi phí từ nguồn ngoài NSNN	731	718	13	1,81%
Thặng dư nguồn ngoài NSNN	168	125	43	34,4%
Tổng cộng thặng dư	3.989	3.657	332	9,08%

3.1. Thặng dư trong NSNN năm 2023 là 3.821 tỷ đồng tăng 289 tỷ đồng so với năm 2022 tương đương tăng 8,18%.

3.2. Thặng dư nguồn ngoài NSNN năm 2023 là 168 tỷ đồng, tăng 43 tỷ đồng so với năm 2022 tương đương tăng 34,4%.

III. VỀ DÒNG TIỀN NSNN TRÊN PHẠM VI TOÀN TỈNH – BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHỤ LỤC III ĐÍNH KÈM)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thể hiện dòng tiền vào, ra của tỉnh trong kỳ báo cáo, số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo. Lưu chuyển tiền thuần năm 2023 là -90 tỷ đồng, trong đó:

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (tổng doanh thu năm 2023 gồm thuế, phí, lệ phí... sau khi điều chỉnh các khoản mục phi tiền tệ để tính toán dòng tiền vào/ra) là +2.215 tỷ đồng.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư có số dư -2.367 tỷ đồng, trong đó:

+ Chi mua sắm đầu tư xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác -2.368 tỷ đồng, chi cho vay góp vốn và đầu tư -6 tỷ đồng.

+ Thu về hoạt động đầu tư 8 tỷ đồng bao gồm các khoản: Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác là 2 tỷ đồng; Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia 6 tỷ đồng.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính có số dư 62 tỷ đồng trong đó:

+ Chi hoàn trả khoản gốc vay -10 tỷ đồng, chi hoạt động tài chính khác gần -1 tỷ đồng.

+ Tiền thu từ khoản đi vay 72 tỷ đồng.

IV. THUYẾT MINH BCTCNN (PHỤ LỤC IV ĐÍNH KÈM)

Theo quy định, Thuyết minh BCTCNN tình bao gồm 2 phần: phần thuyết minh (phần lời) và phần số liệu.

V. DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẶC THÙ (PHỤ LỤC V ĐÍNH KÈM)

Danh mục tài sản cố định đặc thù, hiện nay chưa được ghi nhận vào số liệu BCTCNN do không xác định được chi phí hình thành hoặc không đánh giá được giá trị thực. Nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật (như: cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử được xếp hạng), tài sản cố định là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập không xác định được chi phí hình thành... Kho bạc Nhà nước Điện Biên đã tổng hợp danh mục tài sản cố định đặc thù từ các đơn vị được giao quản lý, cung cấp được danh mục tài sản cố định đặc thù theo quy định tại Thông tư 39/2021/TT- BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT- BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo TCNN.

Trên đây là nội dung Báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh Điện Biên năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Đức Toàn